

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê (sau đây gọi tắt là quy hoạch).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

Cơ quan lập quy hoạch là cơ quan chuyên môn giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy lợi, phòng chống thiên tai.



Điều 4. Chi phí lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch

Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch; đánh giá quy hoạch được thực hiện theo Điều 9 Luật Quy hoạch.

Chương II LẬP QUY HOẠCH

Điều 5. Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ lập quy hoạch cho cơ quan lập quy hoạch.

2. Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng, hoặc thuê tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch, tư vấn thẩm tra quy hoạch; xây dựng quy hoạch và gửi lấy ý kiến theo quy định tại Điều 11 Nghị định này.

4. Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện quy hoạch trình hội đồng thẩm định quy hoạch.

5. Cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện quy hoạch theo kết luận của hội đồng thẩm định quy hoạch, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Điều 6. Nhiệm vụ lập quy hoạch

Nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên quy hoạch.
2. Căn cứ lập quy hoạch.
3. Thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch.
4. Quan điểm, mục tiêu, nội dung, phương pháp lập quy hoạch.
5. Thời hạn lập quy hoạch.
6. Thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách sản phẩm quy hoạch.
7. Chi phí lập quy hoạch.

Điều 7. Thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch có ít nhất 09 thành viên, thành phần hội đồng gồm Chủ tịch hội đồng, Phó chủ tịch hội đồng và các thành viên của hội đồng; Chủ tịch hội đồng là Lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các thành viên Hội đồng là đại diện Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan chuyên môn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, chuyên gia về quy hoạch.

3. Phiên họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch.

4. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Nhiệm vụ lập quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

5. Hồ sơ thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Dự thảo quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Nhiệm vụ lập quy hoạch;

d) Tài liệu khác (nếu có).

6. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp của các căn cứ pháp lý;

b) Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của nội dung và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch lập quy hoạch.

7. Thời gian hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 30 ngày khi có đủ hồ sơ thẩm định.

8. Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch hoàn thiện hồ sơ, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Điều 8. Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Hồ sơ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;
- b) Dự thảo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch kèm theo nhiệm vụ lập quy hoạch;
- c) Biên bản họp thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch;
- d) Tài liệu khác (nếu có).

3. Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch;
- b) Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;
- c) Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;
- d) Thời hạn lập quy hoạch;
- đ) Quy định về thành phần, số lượng và tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch;
- e) Chi phí lập quy hoạch.

Điều 9. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch, tổ chức tư vấn lập quy hoạch và tổ chức tư vấn thẩm tra quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổ chức lựa chọn tổ chức tư vấn xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, tổ chức tư vấn lập quy hoạch và tổ chức tư vấn thẩm tra quy hoạch.

2. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch, tổ chức tư vấn lập quy hoạch và tổ chức tư vấn thẩm tra quy hoạch được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.

3. Yêu cầu về năng lực tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch

a) Tổ chức tư vấn lập nhiệm vụ lập quy hoạch là tổ chức đã thực hiện việc lập hoặc thẩm tra ít nhất 01 quy hoạch cùng chuyên ngành, có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

b) Chuyên gia tư vấn chủ trì lập nhiệm vụ lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành thủy lợi, chuyên ngành liên quan đến quy hoạch cần lập, có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quy hoạch.

4. Yêu cầu về năng lực tổ chức tư vấn lập quy hoạch

a) Tổ chức tư vấn lập quy hoạch là tổ chức có tư cách pháp nhân, đã thực hiện ít nhất 01 quy hoạch cùng chuyên ngành, có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều này và ít nhất 05 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại điểm c khoản 4 Điều này;

b) Chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án quy hoạch chuyên ngành phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành thủy lợi, chuyên ngành liên quan đến quy hoạch cần lập, đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng chuyên ngành hoặc đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng chuyên ngành;

c) Chuyên gia tư vấn chủ trì lập các chuyên đề chính của quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành thủy lợi, chuyên ngành liên quan đến nội dung quy hoạch cần lập và đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng chuyên ngành.

5. Yêu cầu về năng lực tổ chức tư vấn thẩm tra quy hoạch

a) Tổ chức tư vấn thẩm tra quy hoạch là tổ chức đã thực hiện việc thẩm tra ít nhất 01 quy hoạch cùng chuyên ngành, có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b khoản 5 Điều này;

b) Chuyên gia tư vấn chủ trì nhiệm vụ thẩm tra quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành thủy lợi, chuyên ngành liên quan đến quy hoạch cần lập, có ít nhất 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quy hoạch.

Điều 10. Nguyên tắc và nội dung quy hoạch

1. Nguyên tắc và nội dung quy hoạch thủy lợi được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Nguyên tắc và nội dung quy hoạch đê điều được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 13 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch và Điều 15 Luật đê điều.

3. Nguyên tắc và nội dung quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 13 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch.

Điều 11. Lấy ý kiến về quy hoạch

1. Đối tượng lấy ý kiến về quy hoạch, gồm các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trường hợp phương án quy hoạch có liên quan tới biên giới, hải đảo, quốc phòng, an ninh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Bộ Ngoại giao trước khi gửi lấy ý kiến về quy hoạch.

3. Việc lấy ý kiến các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh và các tổ chức có liên quan về quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch bao gồm báo cáo quy hoạch, báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, hệ thống sơ đồ, bản đồ thể hiện phương án quy hoạch;

b) Các cơ quan được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 30 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến về quy hoạch.

4. Việc lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác được thực hiện bằng hình thức đăng tải dự thảo quy hoạch trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch (trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật) trong thời gian ít nhất 30 ngày tính từ ngày đăng tải hồ sơ lấy ý kiến.

5. Cơ quan lập quy hoạch tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.

Chương III **THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH**

Điều 12. Hội đồng thẩm định quy hoạch

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch và Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định.

2. Hội đồng thẩm định quy hoạch có ít nhất 11 thành viên, bao gồm:

a) Chủ tịch hội đồng là lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Phó chủ tịch hội đồng;

c) Các thành viên của hội đồng bao gồm đại diện các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch, đại diện cơ quan lập quy hoạch và một số cơ quan trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các chuyên gia về quy hoạch, trong đó có 02 thành viên là Ủy viên phản biện.

3. Trách nhiệm, quyền hạn của Hội đồng thẩm định

a) Chủ tịch Hội đồng chịu trách nhiệm về hoạt động của Hội đồng thẩm định; tổ chức, điều hành các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; phân công nhiệm vụ cho các thành viên Hội đồng thẩm định; báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

b) Ủy viên phản biện có trách nhiệm tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến phản biện bằng văn bản gửi cho Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định trước khi họp Hội đồng thẩm định;

c) Thành viên Hội đồng thẩm định tham dự cuộc họp của Hội đồng thẩm định; nghiên cứu hồ sơ trình thẩm định quy hoạch; chuẩn bị ý kiến bằng văn bản tại các cuộc họp của Hội đồng thẩm định về lĩnh vực chuyên môn và các nhiệm vụ khác do Chủ tịch hội đồng giao; được quyền bảo lưu ý kiến.

4. Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến; tổ chức họp Hội đồng thẩm định theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng thẩm định; dự thảo biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định, dự thảo Báo cáo thẩm định quy hoạch.

Điều 13. Hồ sơ trình thẩm định quy hoạch

1. Báo cáo tóm tắt; báo cáo tổng hợp quy hoạch; hệ thống bản đồ quy hoạch.

2. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

3. Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương liên quan; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch.

4. Báo cáo thẩm tra của tổ chức tư vấn thẩm tra.

5. Tài liệu khác (nếu có).

Điều 14. Nội dung thẩm định quy hoạch

1. Sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

2. Sự phù hợp, tính khoa học, độ tin cậy của phương pháp, giải pháp quy hoạch.

3. Sự phù hợp giữa các chuyên đề chính của quy hoạch cần lập.

4. Tính gắn kết với quy hoạch kết cấu hạ tầng và các quy hoạch liên quan.

5. Tính khả thi của quy hoạch.

Điều 15. Thẩm định quy hoạch

1. Cơ quan lập quy hoạch gửi hồ sơ thẩm định quy hoạch đến Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để gửi đến các thành viên hội đồng thẩm định quy hoạch.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thẩm định quy hoạch các ủy viên phản biện phải gửi ý kiến bằng văn bản tới Hội đồng thẩm định thông qua Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định để tổ chức họp.

Trường hợp cần thiết, hội đồng thẩm định quy hoạch lấy ý kiến chuyên gia, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tổ chức khác có liên quan về nội dung quy hoạch bằng tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm chuyên đề và tổng hợp ý kiến báo cáo hội đồng thẩm định quy hoạch; hội đồng thẩm định quy hoạch có quyền yêu cầu cơ quan trình thẩm định quy hoạch cung cấp thêm thông tin và giải trình về các nội dung có liên quan.

3. Phiên họp thẩm định quy hoạch được tiến hành khi có mặt ít nhất hai phần ba (2/3) số thành viên hội đồng thẩm định, trong đó có Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch và 02 Ủy viên phản biện.

4. Cơ chế ra quyết định của hội đồng thẩm định

a) Hội đồng thẩm định quy hoạch làm việc theo chế độ tập thể, thảo luận công khai, biểu quyết bằng phiếu theo đa số;

b) Quy hoạch đủ điều kiện trình phê duyệt khi có ít nhất ba phần tư (3/4) số thành viên hội đồng thẩm định dự họp bỏ phiếu đồng ý thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa.

5. Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hội đồng thẩm định họp, hội đồng có trách nhiệm hoàn thiện báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch;

b) Báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch phải thể hiện rõ ý kiến của các thành viên hội đồng và kết luận của Chủ tịch hội đồng thẩm định.

6. Trường hợp quy hoạch được hội đồng thẩm định thông qua hoặc thông qua có chỉnh sửa, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp quy hoạch không được hội đồng thẩm định thông qua, trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm hoàn thiện lại hồ sơ, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 16. Phê duyệt quy hoạch

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, hồ sơ gồm:

1. Tờ trình phê duyệt quy hoạch.
2. Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, nội dung chủ yếu gồm: Thời kỳ quy hoạch, phạm vi quy hoạch, quan điểm, mục tiêu, giải pháp quy hoạch, kinh phí thực hiện quy hoạch và tổ chức thực hiện.
3. Báo cáo thẩm định quy hoạch.
4. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến hội đồng thẩm định về nội dung quy hoạch.
5. Báo cáo tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân về quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các tỉnh trong phạm vi quy hoạch; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý về quy hoạch.
6. Báo cáo thuyết minh quy hoạch đã chỉnh lý, hoàn thiện.
7. Báo cáo kết quả thẩm định báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
8. Hệ thống sơ đồ, bản đồ về quy hoạch.

Chương IV ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

Điều 17. Thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch

Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

Điều 18. Căn cứ điều chỉnh quy hoạch

Việc điều chỉnh quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê được thực hiện khi có một trong các căn cứ quy định tại Điều 53 Luật Quy hoạch.

Điều 19. Trình tự, thủ tục điều chỉnh quy hoạch

1. Trường hợp điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu quy hoạch được thực hiện theo quy định tại Chương II, Chương III của Nghị định này.
2. Trường hợp điều chỉnh cục bộ quy hoạch, không làm thay đổi mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể (nếu có) của quy hoạch đã được phê duyệt, được thực hiện như sau:

- a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi quy hoạch lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh quy hoạch; Báo cáo thuyết minh điều chỉnh và tài liệu khác (nếu có);
- c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quy hoạch thủy lợi; đề điều; phòng chống lũ của tuyến sông có đề.
2. Trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành kế hoạch, chính sách, giải pháp và bố trí nguồn lực thực hiện hoạt động quy hoạch.
3. Chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện quy hoạch; giám sát và đánh giá thực hiện quy hoạch hàng năm.
4. Tổ chức công bố, công khai, lưu trữ và cung cấp thông tin về quy hoạch theo quy định của pháp luật.
5. Xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật về hoạt động quy hoạch.
6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hợp tác quốc tế về hoạt động quy hoạch.
7. Chủ trì, phối hợp tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ trong hoạt động quy hoạch.
8. Phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan phổ biến, giáo dục pháp luật về quy hoạch.
9. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch.
10. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch.

Điều 21. Các bộ, cơ quan ngang bộ

Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức, triển khai các hoạt động quy hoạch.

Điều 22. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong hoạt động quy hoạch.

2. Bảo đảm nội dung thủy lợi, đê điều, phòng, chống lũ của tuyến sông có đê trong quy hoạch tỉnh phù hợp với quy hoạch thủy lợi; đê điều; phòng, chống lũ của tuyến sông có đê.

3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định cơ cấu nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn hợp pháp khác trong thực hiện quy hoạch.

4. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành kiểm tra, giám sát và đánh giá việc thực hiện quy hoạch trên địa bàn.

5. Định kỳ hàng năm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hoạt động quy hoạch trên địa bàn.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về quy hoạch trên địa bàn.

7. Khen thưởng cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động quy hoạch trên địa bàn.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 24. Trách nhiệm thi hành

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**



Nguyễn Xuân Phúc